

TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI
Chương : 422 - Mã ngành KT 074

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 3170/QĐ-GDDT-KHTC ngày 30 tháng 12 tháng 2022 của
Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. HCM
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	0
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.715.339
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.715.339
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.314.339
3.3	Kinh phí CCTL	5.401.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Người lập biểu



Lê Thị Tuyết Trinh

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Công Triệu

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
1.2	Phí				
	Phí A				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
3.2	Phí				
	Phí A				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.856.486	10.472.998		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.856.486	10.472.998		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.890.194	7.862.856		
3.3	Kinh phí CCTL	1.966.292	2.610.142		

Ngày 25 tháng 07 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Công Triệu

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2022
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: triệu đồng						
STT	Nội dung	Số hiệu báo cáo quyết toán	Số hiệu quyết toán được duyet	Trong đó		
				Quý lượng	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	9.910	7.280,00	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	2.630				
1.1	Lệ phí					
	Học phí	2.630	2.630,00			
						
1.2	Phí					
	Phí A					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	500	500			
3	Thu sự nghiệp khác	6.780	6.780			
B	Chi từ nguồn thu được để lại			-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	9.910	7.280	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.910	7.280	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	500	500,00			
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-			
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
						
1.2	Phí					
	Phí A					
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	10	10,00			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.914	20.914,00		-	
1	Chi quản lý hành chính	20.914	20.914			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.598	11.598			277
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.316	9.316		490	

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-	
3.3	Kinh phí CCTL				-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Người lập biểu



Lê Thị Tuyết Trinh

Ngày 05 tháng 4 năm 2023

Hiệu trưởng



Lê Công Triệu

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH 2022

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn Ngân sách nhà nước		
			Loại 070 Khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
TỔNG CỘNG					
I	Kinh phí thường xuyên/tự chủ		11.598.289.000	11.598.289.000	
6000	Tiền lương		5.601.480.339	5.601.480.339	
	6001	- Lương theo ngạch bậc	5.601.480.339	5.601.480.339	
6100	Phụ cấp lương		2.461.642.233	2.461.642.233	
	6101	- Phụ cấp chức vụ	93.869.988	93.869.988	
	6105	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	466.611.690	466.611.690	
	6107	- Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	91.158.200	91.158.200	
	6112	- Phụ cấp ưu đãi nghề	1.672.845.470	1.672.845.470	
	6113	Phụ các trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.152.000	7.152.000	
	6115	- Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	113.332.739	113.332.739	
	6149	Phụ cấp khác	16.672.146	16.672.146	
6300	Các khoản phải nộp		1.366.187.624	1.366.187.624	
	6301	- Bảo hiểm xã hội	988.305.875	988.305.875	
	6302	- Bảo hiểm y tế	174.407.042	174.407.042	
	6303	- Kinh phí công đoàn	116.271.281	116.271.281	
	6304	- Bảo hiểm thất nghiệp	58.135.609	58.135.609	
	6349	- Các khoản đóng góp khác	29.067.817	29.067.817	
6400	Thanh toán khác cho cá nhân		1.756.800.196	1.756.800.196	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.626.300.196	1.626.300.196	
	6449	- Chi khác	130.500.000	130.500.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		91.480.973	91.480.973	
	6501	- Tiền điện	50.328.313	50.328.313	
	6502	- Tiền nước	28.225.020	28.225.020	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	12.927.640	12.927.640	
6550	Vật tư văn phòng		4.160.000	4.160.000	
	6551	- Văn phòng phẩm	4.160.000	4.160.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền		6.884.700	6.884.700	0
	6608	- Phim ảnh, ấn phẩm tuyên truyền, sách báo, tạp chí thư viện	6.884.700	6.884.700	0
6750	Chi phí thuê mướn				
	6799	Chi phí thuê mướn khác			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác				
	6912	- Các thiết bị công nghệ thông tin			
7850	Chi cho công tác ở tổ chức Đảng cơ sở		32.184.000	32.184.000	

	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư VP, TTTT, LL, ..các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	32.184.000	32.184.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị		277.468.935	277.468.935	
	7951	- Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			0
	7952	- Chi lập quỹ phúc lợi	277.468.935	277.468.935	
	7953	- Chi lập quỹ khen thưởng			
	7954	- Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		9.316.340.289	9.316.340.289	
6100	Phụ cấp lương		978.777.064	978.777.064	
	6101	- Phụ cấp chức vụ			
	6105	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			
	6107	- Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			
	6112	- Phụ cấp ưu đãi nghề	181.336.752	181.336.752	
	6115	- Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	797.440.312	797.440.312	
	6149	Phụ cấp khác			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho Sinh viên, học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		82.350.000	82.350.000	
	6157	Hỗ trợ chính sách chi phí học tập	82.350.000	82.350.000	
6300	Các khoản đóng góp		187.536.112	187.536.112	
	6301	- Bảo hiểm xã hội	135.664.429	135.664.429	
	6302	- Bảo hiểm y tế	23.940.785	23.940.785	
	6303	- Kinh phí công đoàn	15.960.519	15.960.519	
	6304	- Bảo hiểm thất nghiệp	7.980.250	7.980.250	
	6349	Các khoản đóng góp khác	3.990.129	3.990.129	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		5.698.872.913	5.698.872.913	
	6449	Chi khác	5.693.472.913	5.693.472.913	
	6649	Chi khác	5.400.000	5.400.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT		490.898.000	490.898.000	
	6907	Nhà cửa	490.898.000	490.898.000	
7750	Chi khác		1.861.437.200	1.861.437.200	
	7049	Chi khác	42.257.200	42.257.200	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.819.180.000	1.819.180.000	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		16.469.000	16.469.000	
	8049	Chi hỗ trợ khác	16.469.000	16.469.000	